

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2018

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 01 năm 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV.2018

Báo cáo gồm:

**Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC**

Hà nội, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐV tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2018	31/12/2017
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	253,887	182,092
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,922,286	1,375,234
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	251,524	1,069,853
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		251,524	1,069,853
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	12,774	16,294
VI	Cho vay khách hàng	V.06	21,828,558	21,192,835
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	22,051,625	21,421,023
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(223,067)	(228,188)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,636	2,636
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3,869,090	3,903,701
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,821,078	2,511,346
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,806,363	2,229,249
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(758,351)	(836,895)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		177,312	184,448
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	151,762	158,879
a	Nguyên giá TSCĐ		344,859	333,309
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(193,098)	(174,430)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	25,551	25,569
a	Nguyên giá TSCĐ		79,802	77,781
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(54,251)	(52,212)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	1,616,006	1,370,381
1	Các khoản phải thu	V.14.2	594,275	256,847
2	Các khoản lãi, phí phải thu		828,871	728,701
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	192,860	384,832
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	Tổng tài sản có		29,934,561	29,297,961

Mẫu số: B02/TCID

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		31/12/2018	31/12/2017
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	1,400,004
1	Tiền gửi của các TCTD khác		400,004
2	Vay các TCTD khác		1,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	23,344,960
IV	Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1,000,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	466,285
1	Các khoản lãi, phí phải trả		309,706
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	156,579
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-
	Tổng nợ phải trả		26,211,249
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,723,312
1	Vốn của TCTD		3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000
2	Quỹ của TCTD		223,304
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		500,008
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		29,934,561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2018	31/12/2017
I	Nghĩa vụ tiềm ẩn	VIII.39	3,777,720
1	Bảo lãnh vay vốn		21,560
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,228,015
	Cam kết giao dịch hoán đổi		2,228,015
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		113,181
5	Bảo lãnh khác		1,414,964
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	584,305
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-
2	Cam kết khác		584,305

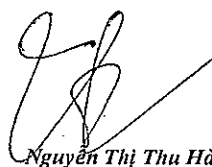
Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



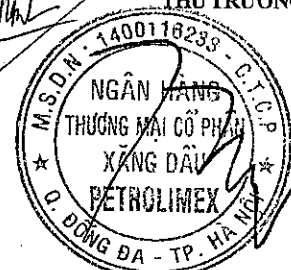
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số: B03/TCTD

ĐV tính: tr VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2018 đến 31/12/2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	537,158	2,037,709
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	298,055	1,155,127
I	Thu nhập lãi thuần		239,103	882,582
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22,443	74,492
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		14,172	43,778
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	8,271	30,713
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	8,628	42,196
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	(4,036)	6,555
5	Thu nhập từ hoạt động khác		265,742	283,538
6	Chi phí hoạt động khác		8,750	15,691
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	256,992	267,847
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	125,244	519,582
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		383,715	710,312
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		333,935	517,151
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		49,780	193,161
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		9,956	30,000
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	9,956	30,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		39,824	163,161

Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	459,841	501,765
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(295,151)	(293,667)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	8,271	3,194
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	12,864	5,248
05	Thu nhập khác	271,999	369
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2,493	2,493
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(129,966)	(122,373)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	330,351	97,028
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(1,871,868)	(208,404)
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(28,783)	142,371
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(12,651)	(123)
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(950,696)	(311,797)
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
13	Biến động khác về tài sản hoạt động	(879,738)	(38,854)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	2,796,887	(1,839,223)
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	6,680	(973,562)
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	1,806,676	(859,842)
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	1,000,000	-
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1,427)	(19,292)
19	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(5,477)
19	Biến động khác về công nợ hoạt động	(15,042)	18,951
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,255,370	(1,950,598)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số: B04/TCTD

Đơn vị tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(781)	(11,332)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(781)	(11,332)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,254,589	(1,961,930)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	1,173,108	3,135,038
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2,427,697	1,173,108
		31/12/2018	30/09/2018
		VND	VND
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	253,887	267,968
	Tiền gửi tại NHNN	1,922,286	704,433
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)	251,524	200,707
		2,427,697	1,173,108

Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ: B05/TCTD

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.546 nhân viên (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1.625 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông: Bùi Ngọc Bảo	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lưu Văn Tuyển	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14/04/2015
Ông: Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Quang Định	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Hy Tô Văn	:	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

Thành phần Ban Giám đốc:

Ông: Nguyễn Quang Định	:	Tổng Giám Đốc
Ông: Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà: Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó GD khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản/ khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 22 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính năm 2017.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2018</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các

khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Tiền mặt bằng VND	213,537,612,800	142,187,980,700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40,349,781,077	39,904,138,233
	<u>253,887,393,877</u>	<u>182,092,118,933</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,922,285,652,990	1,375,233,603,685
<i>Bằng VND</i>	1,885,551,514,926	1,261,078,080,482
<i>Bằng ngoại tệ</i>	36,734,138,064	114,155,523,203
	<u>1,922,285,652,990</u>	<u>1,375,233,603,685</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	251,523,898,027	369,853,333,706
- Bằng VND	109,170,547,007	42,805,673,189
- Bằng ngoại tệ, vàng	142,353,351,020	327,047,660,517
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		700,000,000,000
- Bằng VND	-	700,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>251,523,898,027</u>	<u>1,069,853,333,706</u>
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u>251,523,898,027</u>	<u>1,069,853,333,706</u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,203,676,888	12,774,395,129	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,602,016,888	3,502,735,129	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,601,660,000	9,271,660,000	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,688,663,462	16,293,780,823	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,741,553,462	171,670,823	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-52,890,000	16,122,110,000	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong	22,047,362,395,967	21,369,796,319,295
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	-	24,210,545,775
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4,262,292,143	27,016,131,284
Tổng	<u>22,051,624,688,110</u>	<u>21,421,022,996,354</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	20,973,896,582,217	20,057,049,186,864
Nợ cần chú ý	424,279,052,177	673,100,481,392
Nợ dưới tiêu chuẩn	115,280,092,701	83,266,119,626
Nợ nghi ngờ	141,762,501,110	106,661,169,694
Nợ có khả năng mất vốn	396,406,459,905	500,946,038,778
	<u>22,051,624,688,110</u>	<u>21,421,022,996,354</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Nợ ngắn hạn	10,433,863,125,140	11,260,111,221,113
Nợ trung hạn	3,762,845,421,955	3,970,691,978,742
Nợ dài hạn	7,854,916,141,015	6,190,219,796,499
	<u>22,051,624,688,110</u>	<u>21,421,022,996,354</u>
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
Cho vay bằng VND	19,462,787,184,164	18,357,711,632,685
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	2,588,837,503,946	3,063,311,363,669
	<u>22,051,624,688,110</u>	<u>21,421,022,996,354</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	725,403,530,000	754,649,330,000
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	143,548,340,000	264,114,300,000
Công ty TNHH khác	3,349,266,538,110	2,908,861,430,000
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	920,482,460,000	957,460,450,000
Công ty TNHH tư nhân	95,795,860,000	178,336,370,000
Công ty cổ phần khác	8,733,950,340,000	9,484,427,650,000
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	33,029,130,000	25,411,020,000
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	8,238,790,000	8,437,080,000
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	7,956,727,020,000	6,782,423,770,000
Tổ chức khác	85,182,680,000	56,901,596,354
Tổng	22,051,624,688,110	21,421,022,996,354

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	892,584,630,000	1,079,131,760,000
Ngành công nghiệp khai khoáng	905,912,470,000	810,417,980,000
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,615,306,670,000	3,353,200,490,000
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa khc	125,698,490,000	125,657,440,000
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	151,203,460,000	102,620,970,000
Ngành xây dựng	2,605,813,070,000	2,339,262,600,000
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,175,370,458,110	3,865,259,730,000
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	802,819,490,000	447,810,280,000
Ngành vận tải kho bãi	1,813,831,950,000	1,713,970,570,000
Ngành thông tin và truyền thông	120,056,080,000	17,583,220,000
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hi	791,366,640,000	1,095,466,000,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	684,260,600,000	89,117,250,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	120,918,530,000	1,317,000,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	264,775,400,000	17,780,020,000
Ngành giáo dục và đào tạo	13,262,870,000	7,009,400,000
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	300,616,610,000	134,589,820,000
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	32,782,840,000	2,759,850,000
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	295,240,270,000	382,100,720,000
Ngành hoạt động dịch vụ khác	5,337,158,020,000	5,834,904,496,354
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2,646,140,000	
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		1,063,400,000
Tổng	22,051,624,688,110	21,421,022,996,354

Năm 2018	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ	148,251,816,099	79,936,471,754	213,548,999,733
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66,188,410,210	76,538,824,289	142,727,234,499
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-60,830,601,006	-21,501,342,282	-82,331,943,288
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý		-65,516,936,717	-65,516,936,717
Số dư cuối kỳ	153,609,625,303	69,457,017,044	208,427,354,227

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	2,635,836,530	2,635,836,530
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	2,635,836,530	2,635,836,530

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	2,783,856,285,557	2,509,124,310,477
Chứng khoán Chính phủ	1,783,856,453,616	1,793,670,917,313
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	133,472,888,872	185,453,393,164
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	866,526,943,069	530,000,000,000
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	37,221,871,548	37,221,871,548
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,221,871,548	37,221,871,548
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		-47,187,208,350
	<u>2,821,078,157,105</u>	<u>2,499,158,973,675</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,714,312,271,283	1,724,127,068,070
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,544,182,333	69,543,849,243
Trái phiếu công ty (iii)	866,526,943,069	530,000,000,000
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	133,472,888,872	185,453,393,164
	<u>2,783,856,285,557</u>	<u>2,509,124,310,477</u>
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>1,063,252,261,781</u>	<u>1,411,208,321,763</u>
<i>a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i>	1,806,362,898,110	2,229,249,189,299
<i>b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-743,110,636,329	-818,040,867,536
	<u>3,884,330,418,886</u>	<u>3,910,367,295,438</u>

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 5.2%/năm đến 8.8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9,3%/năm đến 10,55%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 5 năm đến 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất từ 9,0%/năm đến 10,4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858.00	487,808,858
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		-
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	133,434,446,057	7,281,220,814	61,039,877,470	141,891,368,244	404,948,708	344,051,861,293	
Mua trong kỳ				108,944,000		108,944,000	
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-	
Tăng xuất kho						-	
Tăng khác				751,388,564		751,388,564	
Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
Thanh lý, nhượng bán				52,714,800		52,714,800	
Giảm khác						-	
Số dư cuối kỳ	133,434,446,057	7,281,220,814	61,039,877,470	142,698,986,008	404,948,708	344,859,479,057	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	25,948,227,698	7,212,018,074	40,962,244,718	113,589,931,307	271,690,376	187,984,112,173	
Khấu hao trong kỳ	998,327,040	30,848,028	1,263,153,212	2,863,385,031	10,804,542	5,166,517,853	
Tăng khác						-	
Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
Thanh lý, nhượng bán				52,714,800		52,714,800	
Giảm khác						-	
Số dư cuối kỳ	26,946,554,738	7,242,866,102	42,225,397,930	116,400,601,538	282,494,918	193,097,915,226	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu kỳ	107,486,218,359	69,202,740	20,077,632,752	28,301,436,937	133,258,332	156,067,749,120	
Tại ngày cuối kỳ	106,487,891,319	38,354,712	18,814,479,540	26,298,384,470	122,453,790	151,761,563,831	

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	21,508,784,300	57,408,779,508	211,580,096	79,129,143,904
Mua trong kỳ	-	600,000,000	72,444,444	672,444,444
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,508,784,300	58,008,779,508	284,024,540	79,801,588,348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	187,918,863	53,530,421,938	211,580,096	53,929,920,897
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	302,404,851	6,037,036	320,969,812
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200,446,788	53,832,826,789	217,617,132	54,250,890,709
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	21,320,865,437	3,878,357,570	-	25,199,223,007
Tại ngày cuối kỳ	21,308,337,512	4,175,952,719	66,407,408	25,550,697,639

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	1,423,145,731,802	985,050,126,578
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	588,600,670,651	248,857,715,486
Các khoản phải thu nội bộ	5,674,244,726	5,859,665,468
Các khoản lãi, phí phải thu	828,870,816,425	730,332,745,624
Các tài sản Có khác	192,859,808,308	384,832,447,558
	<u>1,616,005,540,110</u>	<u>1,369,882,574,136</u>
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353,850,000	1,305,000,000
Mua sắm tài sản cố định	353,850,000	1,305,000,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		Không có

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,829,173	7,088,864
<i>Bằng VND</i>	3,829,173	7,088,864
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	400,000,000,000	2,383,675,000,000
<i>Bằng VND</i>	400,000,000,000	1,240,000,000,000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	1,143,675,000,000
	<u>400,003,829,173</u>	<u>2,383,682,088,864</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
<i>Bằng VND</i>	1,000,000,000,000	-
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	33,637,500,000
	<u>1,000,000,000,000</u>	<u>33,637,500,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>1,400,003,829,173</u>	<u>2,417,319,588,864</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,276,098,928,409	5,391,885,945,690
<i>Bằng VND</i>	3,995,414,642,188	5,162,341,752,230
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	280,684,286,221	229,544,193,460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,859,486,462,636	17,320,668,802,843
<i>Bằng VND</i>	18,358,165,332,874	16,524,115,714,719
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	501,321,129,762	796,553,088,124
Tiền gửi vốn chuyên dùng	243,881,524	46,569,269,578
Tiền gửi ký quỹ	204,839,100,799	118,254,256,434
	<u>23,340,668,373,368</u>	<u>22,877,378,274,545</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	1,557,267,583,085	9,736,877,953,658
Cá nhân	21,783,400,790,283	13,140,500,320,887
	<u>23,340,668,373,368</u>	<u>22,877,378,274,545</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	28,346,809,000
	<u>-</u>	<u>28,346,809,000</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	1,000,000,000,000	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	1,000,000,000,000	-
	<u>1,000,000,000,000</u>	<u>-</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	143,772,388,790	116,758,129,940
Các khoản phải trả nội bộ	20,207,645,079	14,420,783,732
Các khoản phải trả bên ngoài	70,886,054,903	40,996,537,672
Các tài sản Nợ khác	52,678,688,808	61,340,808,536
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	460,132,763,435	3,460,132,763,435
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	19,779,534,408	19,779,534,408
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Khác	-	20,095,439,604	20,095,439,604
Số dư cuối kỳ	3,000,000,000,000	500,007,737,447	3,500,007,737,447

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2018 VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000,000,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000,000,000	60%
	3,000,000,000,000	100%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý IV.2018	Quý III.2018
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	19,779,534,408	35,542,387,075
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	66	118

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650,000,000	146,708,996,569	75,945,422,123	223,304,418,692
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	650,000,000	146,708,996,569	75,945,422,123	223,304,418,692

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3,726,272,119	9,186,144,370
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	475,887,760,784	436,873,999,038
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	43,413,417,971	45,760,460,465
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	14,130,858,670	12,246,023,435
	537,158,309,544	504,066,627,308

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	282,974,481,482	291,540,620,087
Trả lãi tiền vay	13,433,809,306	2,785,427,410
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	909,589,065	
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	737,326,878	161,691,221
	298,055,206,731	294,487,738,718

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	6,059,212,105	5,061,887,479
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,892,804,827	5,742,903,200
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ k	-	
Thu khác	10,489,483,063	3,148,152,890
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22,441,499,995	13,952,943,569
Chi về dịch vụ thanh toán	2,129,312,475	2,420,036,235
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,641,707,673	2,531,526,171
Chi về ngân quỹ	1,921,728,130	1,593,464,055
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	
Chi về dịch vụ tư vấn	553,484,400	830,846,200
Chi về hoa hồng, môi giới	8,380,000	
Chi khác	6,915,967,259	3,383,531,190
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	14,170,579,937	10,759,403,851
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8,270,920,058	3,193,539,718

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	198,751,092,145	4,620,196,209,297
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	-1,217,749,861	9,371,723,338
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	199,968,842,006	4,610,824,485,959
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	190,122,665,483	4,614,947,890,699
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	-	560,928
- Chi về kinh doanh vàng		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	190,122,665,483	4,614,947,329,771
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8,628,426,662	5,248,318,598

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Quý IV năm 2018</u>	<u>Quý III năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(4,035,616,680)	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(4,035,616,680)	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Quý IV năm 2018</u>	<u>Quý III năm 2018</u>
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)		
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)		
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<u>Quý IV năm 2018</u>	<u>Quý III năm 2018</u>
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	265,741,728,196	3,319,117,969
Chi cho các hoạt động khác	-8,750,080,341	-457,368,793
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	256,991,647,855	2,861,749,176

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2,369,805,629	2,879,705,795
Chi phí cho nhân viên	67,264,084,271	67,444,019,024
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	60,770,947,143	62,102,692,088
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	4,939,828,897	5,066,648,860
<i>Chi trợ cấp</i>	186,361,640	274,678,076
<i>Chi ăn ca cho nhân viên</i>		
Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	26,143,672,873	21,735,632,976
Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i>	5,487,487,665	5,979,465,824
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	24,527,244,868	26,790,848,397
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	818,894,636	1,021,806,642
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	27,801,000	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4,939,066,392	9,491,185,046
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Chi phí hoạt động khác		
	125,243,874,033	128,341,391,238

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2018	Quý III năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	49,779,534,408	44,427,983,844
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN		
<i>Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm</i>		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định		
Thu nhập chịu thuế	49,779,534,408	44,427,983,844
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	9,955,906,882	8,885,596,769

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	<u>31/12/2018</u>	<u>30/09/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	253,887,393,877	267,968,262,278
Tiền gửi tại NHNN	1,922,285,652,990	704,433,237,736
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	251,523,898,027	200,706,532,161
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	
Tổng	<u>2,427,696,944,894</u>	<u>1,173,108,032,175</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>Quý IV năm 2018</u>	<u>Quý III năm 2018</u>
	VND	
I. Tổng số cán bộ, CNV	1546/1546	1561/1578
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	54,397,463,782	55,284,217,428
2. Tiền thưởng	2,856,400,000	3,352,200,000
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	57,253,863,782	58,636,417,428
5. Tiền lương bình quân	11,728,647	11,678,119
6. Thu nhập bình quân	12,344,516	12,386,231

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	558,795,980	4,990,638,702	3,360,942,716	2,188,491,966
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
3. Thuế TNDN	(1,110,775,163)	30,000,000,000		28,889,224,837
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuê đất				-
9. Các loại thuế khác	535,275,938	1,802,144,197	1,695,942,972	641,477,163
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng	-16,703,245	36,792,782,899	5,056,885,688	31,719,193,966

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	25,280,262,950,318	23,813,088,031,094
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	4,211,293,808,754	3,824,383,305,224
4. Máy móc thiết bị, động sản	13,300,868,121,643	13,195,037,634,200
5. TSBD khác	2,133,218,219,022	2,265,311,945,270
Tổng	44,925,643,099,737	43,097,820,915,787

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2018	30/09/2018
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	21,560,000,000	21,560,000,000
2. Bảo lãnh thanh toán	764,936,468,470	486,656,441,783
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	316,691,076,298	306,654,378,464
4. Bảo lãnh dự thầu	71,967,790,673	68,074,334,161
5. Cam kết bảo lãnh khác	863,910,615,078	553,578,718,533
Tổng	2,039,065,950,519	1,436,523,872,941

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2018 không phát sinh)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý IV năm 2018		Quý III năm 2018	
	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	86,566,613.63	2,013,388,128,059	229,951,238.33	5,284,317,581,669
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		13,434,248,823		

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý IV năm 2018: 23.258 VND/USD (Quý III năm 2018: 22.980)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 59.833.815.989 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là: 49.832.023.858 đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng... trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính
Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/12/2018

STT	Chi tiêu	Qua hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1,092,728,105,893	3,891,277,773,973	7,519,518,599,440	7,730,001,328,872	4,098,785,557,081	2,981,419,897,440	1,944,336,735,030	1,655,274,696,057	30,913,342,693,787
	1 Tiền mặt, vàng		253,887,393,877							253,887,393,877
	2 Tiền gửi tại NHNN			1,922,285,652,990						1,922,285,652,990
	3 Tiền gửi lại và cho vay các TCTD			251,523,898,027						251,523,898,027
	4 Chứng khoán kinh doanh									
	5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15,000,000,000	1,843,584,789,658	12,774,395,129	416,000,000,000	694,000,000,000		158,886,285,557	1,500,000,000,000	4,627,441,055,215
	6 Chứng khoán đầu tư	1,077,728,105,893		5,332,534,653,294	7,314,001,328,872	3,404,785,557,081	2,981,419,897,440	1,785,460,449,473	155,274,696,057	22,051,624,698,111
	7 Cho vay									487,808,858
	8 Hợp vốn đầu tư dài hạn		487,808,858							487,808,858
	9 TSCĐ		177,312,261,470							177,312,261,470
	10 TSC khác		1,616,005,540,110							1,616,005,540,110
	Tài sản nợ		1,466,284,567,759	10,611,091,246,263	7,024,809,446,320	3,983,723,303,034	2,562,738,134,701	562,602,072,220		26,211,248,770,297
II	Nợ CP và NHNN									
	2 Tiền gửi và vay các TCTD			300,003,829,173	1,100,000,000,000					1,400,003,829,173
	3 Tiền gửi khách hàng			10,311,087,417,090	5,924,809,446,320	3,983,723,303,034	2,562,738,134,701	562,602,072,220		23,344,960,373,565
	4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
	5 Phát hành GTCC		1,000,000,000,000							1,000,000,000,000
	6 Nhận vốn TTUT									
	7 Tài sản nợ khác		466,284,567,759							466,284,567,759
	III Khe hở lãi suất	1,092,728,105,893	2,424,993,206,214	(3,091,572,646,823)	705,191,682,553	115,062,254,047	418,681,762,739	1,381,734,662,810	1,655,274,696,057	4,702,093,923,490

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV năm 2018

47.2. Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dùng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2018 là: USD/VND : 23200, EUR/VND : 26551, JPY/VND: 210.1
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2,331,894,677	38,017,886,400	-	40,349,781,077
II- Tiền gửi tại NHNN	-	36,734,138,064	-	36,734,138,064
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19,964,059,587	115,876,922,144	6,070,172,058	141,911,153,789
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	2,588,837,504,040	-	2,588,837,504,040
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	175,291,634,480	-	175,291,634,480
X- Tài sản có khác (*)	-	2,954,758,085,128	403,884,895	2,983,528,096,345
Tổng tài sản	22,295,954,264	2,954,758,085,128	6,474,056,953	2,983,528,096,345
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	21,603,044,586	828,303,908,344	1,587,327,285	851,494,280,215
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài c	-	2,245,029,168,680	-	2,245,029,168,680
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	5,436,317	20,374,472	-	25,810,789
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21,608,480,903	3,073,353,451,496	1,587,327,285	3,096,549,259,684
Trạng thái tiền tệ nội bảng	687,473,361	(118,595,366,368)	4,886,729,668	(113,021,163,340)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	687,473,361	(118,595,366,368)	4,886,729,668	(113,021,163,340)

47.3. Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số lập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dự thừa, thiếu hụt, khung hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phần tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ báo cáo phần tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2018

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	ĐVT: VND quy đổi	
									Tổng	Tổng
I.	Lương tiền vào	653,449,053,716	439,279,052,177	4,168,298,792,436	4,598,997,538,013	6,961,813,794,735	9,249,559,334,875	4,841,945,127,835	30,913,342,693,787	30,913,342,693,787
1	Tiền mặt, vàng			253,887,393,877					253,887,393,877	
2	Tiền gửi tại NHNN			1,922,285,652,990					1,922,285,652,990	
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD			251,523,898,027					251,523,898,027	
4	Chứng khoán kinh doanh									
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			12,774,395,129					12,774,395,129	
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000		38,864,108,856	275,000,000,000	450,000,000,000	2,348,576,946,359	1,500,000,000,000	4,627,441,055,215	
7	Cho vay khách hàng	653,449,053,716	424,279,052,177	1,150,294,830,187	3,246,660,511,273	6,511,813,794,735	6,900,982,388,516	3,164,145,057,507	22,051,624,688,111	
8	Góp vốn đầu tư dài hạn							487,808,858	487,808,858	
9	TSCĐ							177,312,261,470	177,312,261,470	
10	TSC khác			538,668,513,370	1,077,337,026,740	6,996,461,437,735	562,602,072,220		1,616,005,540,110	
II	Lương tiền ra			10,766,519,435,516	7,885,665,824,826	6,996,461,437,735	562,602,072,220	177,312,261,470	26,211,248,770,297	26,211,248,770,297
1	Nợ CP và NHNN									
2	Tiền gửi và vay các TCTD			300,003,829,173	1,100,000,000,000				1,400,003,829,173	
3	Tiền gửi khách hàng			10,311,087,417,090	5,924,809,446,320	6,546,461,437,735	562,602,072,220		23,344,960,373,365	
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
5	Phát hành GTCC				550,000,000,000	450,000,000,000			1,000,000,000,000	
6	Nhập vốn TTUT									
7	Tài sản nợ khác			155,428,189,253	310,856,378,506				466,284,567,759	
	Khe hở thanh khoản	653,449,053,716	439,279,052,177	(6,598,220,643,080)	(3,286,668,286,812)	(34,647,643,000)	8,686,957,262,654	4,841,945,127,835	4,702,093,923,490	4,702,093,923,490

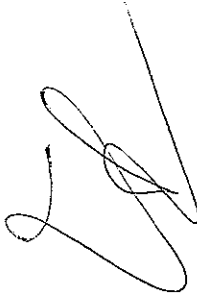
Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



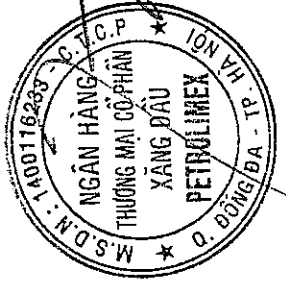
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

